

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TUẤN MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TUẤN MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUAN MINH CONSTRUCTION AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108650003

**3. Ngày thành lập:** 28/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 19, Ngõ 606/83/2, Tổ 28, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                               | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                         | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                   | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                    | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                        | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                             | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                              | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                               | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                        | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                 | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                           | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                      | 4299        |
| 13. | Phá dỡ                                                                                          | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                               | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                           | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                           | 4322        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                  | 4329        |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                  | 4330        |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                             | 4390        |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa. | 4610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620 |
| 22. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 27. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 29. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4764 |
| 30. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4761 |
| 31. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1811 |
| 32. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1812 |
| 33. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320 |
| 35. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |

